

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2010	SỐ ĐẦU KỲ 01/01/2010
1	2	3	4	5
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	100		82.757.356.250	76.006.836.483
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.978.950.630	31.513.063.621
1.Tiền	111	V.01	7.978.950.630	16.962.327.018
2.Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	14.550.736.603
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.457.558.182	30.269.461.117
1.Phải thu khách hàng	131		30.547.590.909	29.879.039.987
2.Trả trước người bán	132		4.154.780.073	203.753.500
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.755.187.200	186.667.630
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV.Hàng tồn kho	140		29.225.700.438	14.207.038.654
1.Hàng hoá tồn kho	141	V.04	29.225.700.438	14.207.038.654
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		95.147.000	17.273.091
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		93.647.000	17.273.091
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế & các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		1.500.000	
B/TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.377.574.538	16.093.881.532
(200=210+220+240+250+260)				
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		14.376.494.538	16.093.341.532
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.912.041.328	16.093.341.532
-Nguyên giá	222		48.495.593.318	46.976.905.541
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(34.583.551.990)	(30.883.564.009)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4.Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	464.453.210	

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2010	SỐ ĐẦU KỲ 01/01/2010
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-Nguyên giá	241			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV.Các khoản đầu tư dài hạn	250		1.080.000	540.000
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
2.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.080.000	540.000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V.Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		97.134.930.788	92.100.718.015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

ĐVT: đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2010	SỐ ĐẦU KỲ 01/01/2010
1	2	3	4	5
A/NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		41.401.467.342	44.988.959.040
I.Nợ ngắn hạn	310		41.091.004.285	44.708.252.447
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		16.086.547.586	22.192.040.751
3. Người mua trả tiền trước	313		186.182.579	384.767.187
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.156.926.857	2.364.240.594
5. Phải trả người lao động	315		19.420.659.117	14.350.685.276
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.400.000.000	400.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	623.881.950	4.190.239.894
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.216.712.629	826.185.178
12. Quỹ thưởng ban điều hành			93.567	93.567
II. Nợ dài hạn	330		310.463.057	280.706.593
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		179.559.259	179.559.259
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		130.903.798	101.147.334
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		55.733.463.446	47.111.758.975
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	55.733.463.446	47.111.758.975
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.306.720.000	27.060.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40.239.000	40.239.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.811.437.613	2.811.437.613
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			122.657.038
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.959.595.839	7.115.857.262
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.890.121.029	1.299.332.284
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.725.349.965	8.662.235.778
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
I.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		97.134.930.788	92.100.718.015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2010	SỐ ĐẦU KỲ 01/01/2010
1.Tài sản thuê ngoài	24		
2.Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.Nợ khó đòi đã xử lý			212.299.124
5.Ngoại tệ các loại		311,00	321.199,62
6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 11 tháng / 10 năm 2010

Người lập biểu,

Kế Toán Trưởng,

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Thanh Loan

Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 3	
			NĂM 2010	NĂM 2009	NĂM 2010	NĂM 2009
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	94.425.459.632	89.088.283.255	299.694.083.893	211.625.107.918
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.601.715	19.029.508	33.092.566	76.333.866
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		94.421.857.917	89.069.253.747	299.660.991.327	211.548.774.052
4.Gia vốn hàng bán	11	VI.27	83.846.056.954	78.316.074.101	268.691.007.288	173.677.763.761
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		10.575.800.963	10.753.179.646	30.969.984.039	37.871.010.291
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	672.197.157	1.143.453.544	2.018.299.687	2.662.868.764
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	85.209.987	161.618.743	328.105.842	708.746.505
8.Chi phí bán hàng	24		4.581.678.127	5.007.218.039	13.613.743.586	21.367.095.706
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.809.236.467	2.769.918.173	8.259.689.699	6.766.848.123
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 =20+(21-22)-(24+25)]	30		3.771.873.539	3.957.878.235	10.786.744.599	11.691.188.721
11.Thu nhập khác	31		332.127.583	10.789.044	1.286.975.551	130.376.473
12.Chi phí khác	32				10.522.000	46.727.077
13.Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		332.127.583	10.789.044	1.276.453.551	83.649.396
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.104.001.122	3.968.667.279	12.063.198.150	11.774.838.117
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	624.190.052	503.168.635	1.836.479.151	1.494.015.803
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0		
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.479.811.070	3.465.498.644	10.226.718.999	10.280.822.314
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.286		3.779	3.799

Người lập biểu

Phạm Thanh Loan

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Lập ngày 11 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

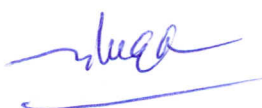
DVT : VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		321.907.208.636	221.990.311.198
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(295.086.060.850)	(161.211.764.988)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.541.179.219)	(16.439.226.714)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(2.240.541.859)	(1.757.365.837)
6. Tiền thu khác từ hoạt động KD	06		1.884.461.692	1.892.607.786
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.522.856.449)	(23.739.096.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.598.968.049)	20.735.464.776
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.343.243.120)	(72.727.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		317.727.272	55.731.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(540.000)	(160.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.026.055.848)	(17.155.364)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(2.776.340.000)	(3.381.507.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.776.340.000)	(3.381.507.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.401.363.897)	17.336.802.412
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.513.063.621	10.476.525.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(132.749.094)	
Tiền và tổng công tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	16.978.950.630	27.813.328.294

Người lập biểu



Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Nga

Lập ngày 11 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

1. I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Safoco là một xí nghiệp trực thuộc Công ty Lương thực thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 033/HĐQT-QĐ ngày 10 tháng 05 năm 1999 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 302638 ngày 06 tháng 06 năm 1995 của Ủy Ban kế hoạch thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước ; Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành Công ty Cổ phần.

Theo Quyết định số 95/UBCK-GPNY ngày 05 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Lương thực – Thực phẩm Safoco.

Công ty là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo qui định của pháp luật và tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103003305 ngày 27 tháng 07 năm 2006 của phòng đăng ký kinh doanh ; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính : 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 về việc đăng ký cho Cửa hàng kinh doanh tổng hợp – Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Safoco : Số 02 đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 (ngày 8/7/2010) về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.306.720.000 đ (Ba mươi tỷ ba trăm lẻ sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng), được chia thành 3.030.672 cổ phần, số lượng cổ phiếu, mã chứng khoán SAF được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.

Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.

Mua bán các loại hàng lương thực-thực phẩm, công nghệ phẩm, nông-thủy-hải sản, vải sợi, quần áo, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử-điện lạnh-điện gia dụng, mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm, hàng sành sứ thủy tinh, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, nhựa gia dụng, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

Sản xuất bánh tráng.

Mua bán vật liệu xây dựng.

Đại lý kinh doanh xăng dầu.

Cho thuê nhà xưởng.

Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)

Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 30.306.720.000 đ (Ba mươi tỷ ba trăm lẻ sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.

2. II-CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1.Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (**VNĐ**).

2.Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền được xác định theo phiếu thu hoặc phiếu chi được kế toán lập dựa trên giá trị trên hóa đơn. Cuối năm tài chính số dư của các khoản tiền và tương đương tiền được xác định lại theo biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và giấy xác nhận của ngân hàng.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái

hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định

- + Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
- + Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
- + Theo giá nhập sau xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian sử dụng ước tính:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
Phương tiện vận tải	05 – 08	Năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
Tài sản cố định khác	05 – 10	Năm
Phần mềm quản lý	03 – 05	Năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, hỗ trợ vận chuyển, chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí thưởng thêm đạt doanh số bán hàng của các đại lý, khách hàng....chi phí hội nghị khách hàng năm 2010.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. (4.471Cp*9.000=40.239.000)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá VCB và tỷ giá bình quân liên NH.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Lương thực – Thực phẩm Safoco hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2005 nên Công ty đang trong thời gian được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính Phủ và thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài Chính.

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
trong Bảng cân đối kế toán**

(ĐVT: đồng)

	30/09/2010	1/1/2010
1. Tiền		
-Tiền mặt	2.206.777.050	1.817.944.500
-Tiền gửi ngân hàng	5.772.173.580	15.144.382.518
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	14.550.736.603
Cộng	16.978.950.630	31.513.063.621
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2010	1/1/2010
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác		
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2010	1/1/2010
-Phải thu về cổ tức hoá		
-Phải thu về cổ tức hoá và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động		
-Phải thu khác	1.755.187.200	186.667.630
Cộng	1.755.187.200	186.667.630
4. Hàng tồn kho	30/09/2010	1/1/2010
-Hàng mua đang đi trên đường		
-Nguyên liệu vật liệu	4.778.498.739	4.528.951.561
-Công cụ, dụng cụ	136.048.289	111.600.293
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
-Thành phẩm	17.373.682.957	5.312.637.825
-Hàng hóa	6.937.470.453	4.253.848.975
-Hàng gửi đi bán		
-Hàng hóa kho bảo thuế		
-Hàng hoá bất động sản		
Cộng	29.225.700.438	14.207.038.654
*Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không		
*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không		
*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:		
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2010	1/1/2010
-Thuế TNDN nộp thừa		
-Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
-Các khoản phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-
5. Phải thu dài hạn nội bộ	30/09/2010	1/1/2010
Cho vay dài hạn nội bộ		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
5. Phải thu dài hạn khác	30/09/2010	1/1/2010
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản tiền nhận ủy thác		
Cộng	-	-

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	26.053.712.797	16.143.647.649	4.346.320.849	402.025.646	31.198.600	46.976.905.541
Số tăng trong kỳ	0	236.960.000	2.594.275.364	47.554.546	0	2.878.789.910
- Mua trong năm	0	236.960.000	2.594.275.364	47.554.546	0	2.878.789.910
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		0	0	0	0	0
- Tăng khác		0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	1.178.774.733	181.327.400	0	1.360.102.133
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			1.178.774.733	181.327.400	0	1.360.102.133
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	26.053.712.797	16.380.607.649	5.761.821.480	268.252.792	31.198.600	48.495.593.318
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.618.819.245	13.754.693.878	4.151.138.674	327.713.612	31.198.600	30.883.564.009
Số tăng trong kỳ	3.127.255.121	1.281.840.113	616.210.476	25.262.404	0	5.050.568.114
- Khấu hao trong kỳ	3.127.255.121	1.281.840.113	616.210.476	25.262.404	0	5.050.568.114
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	1.169.252.733	181.327.400	0	1.350.580.133
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			1.169.252.733	181.327.400	0	1.350.580.133
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	15.746.074.366	15.036.533.991	3.598.096.417	171.648.616	31.198.600	34.583.551.990
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13.434.893.552	2.388.953.771	195.182.175	74.312.034	0	16.093.341.532
Tại ngày cuối kỳ	10.307.638.431	1.344.073.658	2.163.725.063	96.604.176	0	13.912.041.328

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
-Thuê tài chính trong năm					
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
-Tặng khác					
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
-Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm					
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
-Tặng khác					
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
-Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
-Tại ngày đầu năm					
-Tại ngày cuối năm					

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Mua trong năm						
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
-Tặng do hợp nhất kinh doanh						
-Tặng khác						
-Thanh lý, nhượng bán						

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm						
-Tăng khác						
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác						
Số dư cuối năm						
GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm						
-Tại ngày cuối năm						

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu chuẩn mực kế toán số 4 tài sản cố định vô hình

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

-Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Trong đó: những công trình lớn

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu chuẩn mực kế toán số 4 bất động sản đầu tư

	30/09/2010	1/1/2010
13.Đầu tư dài hạn khác		
-Đầu tư cổ phiếu		
-Cho vay dài hạn		
-Đầu tư dài hạn khác *	1.080.000	540.000
Cộng	1.080.000	540.000
* Là trị giá 54 cổ phiếu Safoco mua của ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn công Thương		
14.Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2010	1/1/2010
-Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-Chi phí trả trước dài hạn	179.559.259	179.559.259
-Ký cược, ký quỹ dài hạn		
-Chi phí XD CB dở dang		
-Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Cộng	179.559.259	179.559.259
15.Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2010	1/1/2010
-Vay và nợ ngắn hạn		
-Phải trả người bán	16.086.547.586	22.192.040.751
-Người mua trả tiền trước	186.182.579	384.767.187
-Thuế và các khoản phải trả nhà nước	1.156.926.857	2.242.409.497
-Phải trả người lao động	19.420.659.117	14.350.685.276
-Phải thu phải nộp khác		
Cộng	36.850.316.139	39.169.902.711
16.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2010	1/1/2010
-Thuế GTGT	517.006.995	1.179.723.568
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-Thuế xuất, nhập khẩu		
-Thuế TNCN	15.369.810	74.232.600
-Thuế TNDN	624.190.052	1.028.252.760
-Thuế tài nguyên		
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-Các loại thuế khác	360.000	82.031.666
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.156.926.857	2.364.240.594
17.Chi phí phải trả	30/09/2010	1/1/2010
-Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-Chi phí trích trước năm 2010(KM, QC, hỗ trợ VC, chiết khấu thêm đạt sản lượng năm)	2.400.000.000	400.000.000
-Dự phòng trợ cấp mất việc	130.903.798	101.147.334
Cộng	2.530.903.798	501.147.334
18.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2010	1/1/2010
-Tài sản thừa chờ giải quyết		
-Kinh phí công đoàn	156.631.465	233.296.333
-Bảo hiểm xã hội, BH YT	1.897.119	5.026.560
-BH thất nghiệp		
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	465.353.366	3.951.917.001
Cộng	623.881.950	4.190.239.894
19.Phải trả dài hạn nội bộ	30/09/2010	1/1/2010
-Vay dài hạn nội bộ		
-Phải trả dài hạn nội bộ khác		

20.Vay và nợ dài hạn

30/09/2010

1/1/2010

- a-Vay dài hạn
- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành
- b-Nợ dài hạn
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác
- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
-Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
-Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
-Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21.TS thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

30/09/2010

1/1/2010

- a.Tài sản thuế TN hoãn lại
- TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- TS thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa áp dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế TN hoãn lại

- b-Thuế TN hoãn lại phải trả
- TS thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế TN hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động

vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	27.060.000.000	40.239.000	1.691.437.613	858.443.395	5.514.068.839	-	-	5.938.048.453	41.102.237.300
-Tăng vốn trong năm trước									-
-LN trong năm trước								13.977.935.982	13.977.935.982
-Tăng khác			1.120.000.000				122.657.038		1.242.657.038
-Trích lập các quỹ năm trước				440.888.889	2.721.788.423	464.093.567			3.626.770.879
-Giảm vốn trong năm trước									-
-Lỗi trong năm trước									-
-Chia cổ tức năm trước									-
-Giảm khác					1.120.000.000	464.000.000		11.253.748.657	12.837.748.657
Số dư cuối năm trước	27.060.000.000	40.239.000	2.811.437.613	1.299.332.284	7.115.857.262	93.567	122.657.038	8.662.235.778	47.111.852.542
Số dư đầu năm nay	27.060.000.000	40.239.000	2.811.437.613	1.299.332.284	7.115.857.262	93.567	122.657.038	8.662.235.778	47.111.852.542
-Tăng vốn trong năm nay	3.246.720.000								
-LN trong năm nay								12.063.198.150	12.063.198.150
-Tăng khác					1.662.161.087				1.662.161.087
-Trích lập các quỹ trong kỳ				590.788.745	1.181.577.490			4.616.104.812	6.388.471.047
-Giảm vốn trong năm nay									
-Chia cổ tức								3.247.200.000	3.247.200.000
-Giảm khác						93.567	122.657.038	2.136.779.151	2.259.529.756
Số dư cuối năm nay	30.306.720.000	40.239.000	2.811.437.613	1.890.121.029	9.959.595.839	-	-	10.725.349.965	55.733.463.446

b. Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	30/09/2010	1/1/2010
-Vốn góp của Nhà Nước	15.544.810.000	13.879.300.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	14.761.910.000	13.180.700.000
-Nhập TSCĐ từ quỹ đư phát triển		
Cộng	30.306.720.000	27.060.000.000

c. Chi tiết LN chưa phân phối

Tháng 5/2005 đến 2008	716.299.794
Năm 2009	82.631.172

Cộng **798.930.966** -

**c. Các giao dịch về vốn với các CSH
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

-Vốn đầu tư của CSH

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức năm 2009 (20% chi trả đợt 1 bằng tiền mặt,
12% được chi trả bằng cổ phiếu theo nghị quyết ĐHĐCĐ)

d.Cổ tức

-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận

đ.Cổ phiếu

-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+Cổ phiếu phổ thông

+Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại

+Cổ phiếu phổ thông

+Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+Cổ phiếu phổ thông

+Cổ phiếu ưu đãi

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000đ/CP

e.Các quỹ của doanh nghiệp

-Quỹ đầu tư phát triển

-Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động

-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g.Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp
vào vốn CSH theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23.Nguồn kinh phí

-Nguồn kinh phí được cấp trong năm

-Chi sự nghiệp

-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24.Tài sản thuê ngoài

(1)Giá trị tài sản thuê ngoài

-TSCĐ thuê ngoài

-Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai

của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không

hủy ngang theo các thời hạn

30/09/2010

1/1/2010

27.060.000.000

27.060.000.000

3.246.720.000

30.306.720.000

30/09/2010

1/1/2010

32%

20%

30/09/2010

1/1/2010

3.030.672

2.706.000

3.030.672

2.706.000

3.030.672

2.706.000

3.030.672

2.706.000

30/09/2010

1/1/2010

9.959.595.839

7.115.857.262

1.890.121.029

1.299.332.284

93.567

93.567

30/09/2010

1/1/2010

30/09/2010

1/1/2010

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/09/2010	30/09/2009
(Mã số 01)		
Trong đó:		
+Doanh thu bán hàng	299.689.328.387	211.615.712.039
+Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.755.506	9.395.879
+Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	299.694.083.893	211.625.107.918
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	30/09/2010	30/09/2009
(Mã số 02)		
Trong đó:		
+Chiết khấu thương mại		
+Giảm giá hàng bán		
+Hàng bán bị trả lại	33.092.566	76.333.866
+Thuế GTGT phải nộp(pp trực tiếp)		
+Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+Thuế xuất khẩu		
Cộng	33.092.566	76.333.866
27. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/09/2010	30/09/2009
(Mã số 10)		
Trong đó:		
+Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hoá	299.656.235.821	211.539.378.173
+Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.755.506	9.395.879
28. Giá vốn hàng bán		
Cộng	299.660.991.327	211.548.774.052
(Mã số 11)		
+Giá vốn của hàng hóa đã bán	165.094.199.124	75.820.174.180
+Giá vốn của thành phẩm đã bán	103.596.808.164	97.857.589.581
+Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
+Giá trị còn lại, chi phí nhượng, thanh lý bất động sản đầu tư đã bán	9.522.000	46.727.077
+Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
+Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
+Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
+Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	268.700.529.288	173.724.490.838
29. Doanh thu hoạt động tài chính	30/09/2010	30/09/2009
+Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.140.384.303	571.427.109

+Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
+Cổ tức lợi nhuận được chia		
+Lãi bán ngoại tệ		
+Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	877.915.384	951.168.931
+Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
+Lãi bán hàng trả chậm		
+Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.286.975.551	1.140.272.724
	3.305.275.238	2.662.868.764
30.Chi phí tài chính	30/09/2010	30/09/2009
+Lãi tiền vay		
+Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
+Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
+Lỗi do bán ngoại tệ		
+Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	328.105.842	650.884.965
+Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
+Chi phí tài chính		57.861.540
Cộng	328.105.842	708.746.505
31.Chi phí thuế TNDN hiện hành	30/09/2010	30/09/2009
(Mã số 51)		
+Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.836.479.151	1.494.015.803
+Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
+Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
Cộng	1.836.479.151	1.494.015.803
32.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30/09/2010	30/09/2009
(Mã số 52)		
+Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
+Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại		
+ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
+ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
+ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
+Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
33.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/09/2010	30/09/2009
-Chi phí nguyên vật liệu	87.723.961.320	76.405.650.021
-Chi phí nhân công	20.604.601.665	28.512.560.767
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.050.568.114	3.331.636.044
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.575.243.225	5.406.742.911
-Chi phí khác bằng tiền	2.323.778.161	17.995.664.158
Cộng	121.278.152.485	131.652.253.901

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng.

a-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ

30/09/2010

30/09/2009

liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp

vụ cho thuê tài chính

-Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác

trong kỳ báo cáo

-Tổng giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền

và các khoản tương đương tiền

-Số tiền các khoản tương đương tiền thực có trong công ty

con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

-Phần giá trị tài sản(tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải

trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con

hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do

doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của

pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lãnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”
5. Thông tin so sánh: khoản mục 33 “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố”
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác :

Người lập biểu,



Phạm Thanh Loan

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Nga

Lập ngày 11 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng